



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/ No: 09062603/KC  
Tên khách hàng/ Customer: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG  
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Địa chỉ/ Address: Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh  
Loại mẫu/ Type of sample: Nước sạch  
Nước sạch sau xử lý  
Tên mẫu/ Name of sample: Trạm cấp nước Minh Hoà, ấp Hoà Cường, xã Minh Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh  
Mã số mẫu/ Code of sample: 090626-010  
Mô tả mẫu/ Sample description: Mẫu nước có cặn ít đựng trong 1 can nhựa 5,0L và 1 chai thủy tinh 0,5L  
Số lượng/ Quantity: 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling: 09/06/2026 Ngày trả kết quả/ Date of result: 16/06/2026

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1:2024/BYT
				090626-010	
1.	(a) Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi	--	HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492: 2011	7,20	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130:2023	KPH (LOD = 0,12)	2
7.	(a) Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,61	0,2 – 1,0
9.	(a) Permanganat	mg/L	TCVN 6186 :1996	< 1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1 :1996	KPH (LOD = 0,03)	1

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

**Ghi chú/Notes:**

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/ Limit of quantitation;

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 09062603/KQ

- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích**  
**(Head of analytical services)**



**Nguyễn Đoàn Bình**

**KT. Tổng Giám đốc/ PP. Director**  
**Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**



**Phan Duy Hưng**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/ No: 09062603/KQ  
Tên khách hàng/ Customer: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG  
Địa chỉ/ Address: NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Loại mẫu/ Type of sample: Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tên mẫu/ Name of sample: Nước sạch  
Mã số mẫu/ Code of sample: Nước sạch sau xử lý  
Mô tả mẫu/ Sample description: Hộ Đình Thành Quân, 51 đường Huyện 704, ấp Hoà Cường, xã Minh Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Trạm cấp nước Minh Hoà)  
Số lượng/ Quantity: Toạ độ: 11.464764,106.495512  
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling: 09/06/2026  
Ngày trả kết quả/ Date of result: 16/06/2026

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1:2024/BYT
				090626-011	
1.	(a) Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi	--	HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492: 2011	7,1	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130:2023	0,36	2
7.	(a) Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,55	0,2 – 1,0
9.	(a) Permanganat	mg/L	TCVN 6186 :1996	< 1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1 :1996	KPH (LOD = 0,03)	1

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

**Ghi chú/Notes:**

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/ Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 09062603/KQ

- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích**  
**(Head of analytical services)**



**Nguyễn Đoàn Bình**

**KT. Tổng Giám đốc/ PP. Director**  
**Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**



**Phan Duy Hưng**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/ No: 09062603/KQ

Tên khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG  
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ/ Address : Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch  
Nước sạch sau xử lý

Tên mẫu/ Name of sample : Hộ Ngõ Hoàng Luận, ấp Hoà Bình, xã Minh Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Trạm cấp nước Minh Hoà)  
Toạ độ: 11.446188, 106.45671

Mã số mẫu/ Code of sample : 090626-012

Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước có cặn ít đựng trong 2 can nhựa 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 09/06/2026 Ngày trả kết quả/ Date of result : 16/06/2026

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				090626-012	
1.	(a) Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) <i>E.coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi	--	HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492: 2011	7,00	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130:2023	0,32	2
7.	(a) Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,51	0,2 – 1,0
9.	(a) Permanganat	mg/L	TCVN 6186 :1996	< 1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1 :1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trực khuẩn mủ xanh ( <i>Pseudomonas aeruginosa</i> )	CFU/100mL	TCVN 8881 :2011	<1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> )	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	<1(*)	<1
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 09062603/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				090626-012	
14.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
16.	(a) Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,0003)	0,003
17.	(a) Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
18.	(a) Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6194: 1996	19,6	250
19.	(a) Cromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
20.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
21.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/L	TCVN 6224:1996	< 10 (LOQ = 10)	300
22.	(a) Florua (Fluoride) (F <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03 )	1,5
23.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
24.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
25.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	9,34	200
26.	(a) Nhôm (Aluminum) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
27.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
28.	(a) Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH (LOD = 0,04)	11
29.	(a) Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1 :2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
30.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	0,3
31.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
32.	(a) Sunfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2023	KPH (LOD = 3)	250
33.	(a) Sunfua (Sulfide) (S <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500 – S <sup>2-</sup> : 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 09062603/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				090626-012	
34.	(a) Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	75,8	1000
36.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> )	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
38.	(a) 1,2 - Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
39.	(a) 1,2 - Dichloroethene (C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
40.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl <sub>4</sub> )	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
41.	(a) Dichloromethane (CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
42.	(a) Tetrachloroethene (C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> )	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
43.	(a) Trichloroethene (C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> )	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
44.	(a) Vinyl chloride (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
45.	(a) Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
46.	(a) Ethylbenzene (C <sub>6</sub> H <sub>10</sub> )	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
47.	(a) Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
48.	(a) Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> )	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
49.	(a) Toluene (C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> )	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
50.	(a) Xylene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
52.	(a) Monochlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/No: 09062603/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				090626-012	
53.	Tổng (a) Trichlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> )	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
54.	(a) Acrylamide (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
55.	(a) Epichlorohydrin (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
56.	(a) Hexachlorobutadien e (C <sub>4</sub> Cl <sub>6</sub> )	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> Br <sub>2</sub> Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane (C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> )	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene (C <sub>3</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
60.	(a) 2,4-D (C <sub>8</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
61.	(a) 2,4 - DB (C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
62.	(a) Alachlor (C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClN <sub>2</sub> O)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
63.	(a) Aldicarb (C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
64.	(a) Atrazine (C <sub>8</sub> H <sub>14</sub> ClN <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
65.	(a) Carbofuran (C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub> )	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	KPH (LOD = 0,2)	5
66.	(a) Chlorpyrifos (C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>3</sub> PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
67.	(a) Chlordane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
68.	(a) Chlorotoluron (C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>2</sub> O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
69.	(a) Cyanazine (C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> )	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
70.	(a) DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 09062603/KQ

TT (No.)	Chi tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				090626-012	
71.	(a) Dichloprop (C <sub>9</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
72.	(a) Fenoprop (C <sub>9</sub> H <sub>7</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>3</sub> )	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	200
73.	(a) Hydroxyatrazine (C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
74.	(a) Isoproturon (C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> N <sub>2</sub> O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	200
75.	(a) MCPA (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> ClO <sub>3</sub> )	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
76.	(a) Mecoprop (C <sub>10</sub> H <sub>11</sub> ClO <sub>3</sub> )	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
77.	(a) Methoxychlor (C <sub>16</sub> H <sub>15</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
78.	(a) Molinate (C <sub>9</sub> H <sub>17</sub> NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
79.	(a) Pendimethalin (C <sub>13</sub> H <sub>19</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> )	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
80.	(a) Permethrin (C <sub>21</sub> H <sub>20</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
81.	(a) Propanil (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>2</sub> NO)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Simazine (C <sub>7</sub> H <sub>12</sub> ClN <sub>5</sub> )	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
83.	(a) Trifluralin (C <sub>13</sub> H <sub>16</sub> F <sub>3</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> )	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
84.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol (C <sub>6</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>3</sub> OH)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
85.	(a) Bromat (BrO <sup>3-</sup> )	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
86.	(a) Formaldehyde (CH <sub>2</sub> O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 3,3)	500
87.	(a) Monochloramine (NH <sub>2</sub> Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
88.	(a) Bromodichlorometh ane (CHBrCl <sub>2</sub> )	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
89.	(a) Bromoform (CHBr <sub>3</sub> )	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	100
90.	(a) Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/ No: 09062603/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				090626-012	
91.	(a) Dibromochloromethane (CHBr <sub>2</sub> Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
92.	(a) Dibromoacetonitrile (C <sub>2</sub> HBr <sub>2</sub> N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
93.	(a) Dichloroacetonitrile (C <sub>2</sub> HCl <sub>2</sub> N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
94.	(a) Trichloroacetonitrile (C <sub>2</sub> Cl <sub>3</sub> N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
95.	(a) Acid monochloroacetic (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> ClO <sub>2</sub> )	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
96.	(a) Acid dichloroacetic (C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>2</sub> )	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50
97.	(a) Acid trichloroacetic (C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

**Ghi chú/Notes:**

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích**  
**(Head of analytical services)**

**Nguyễn Đoàn Bình**

**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director**  
**Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**

